

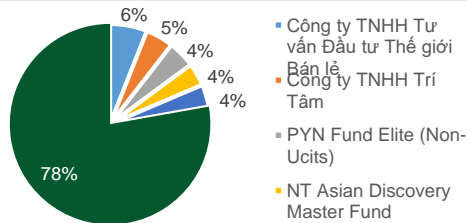
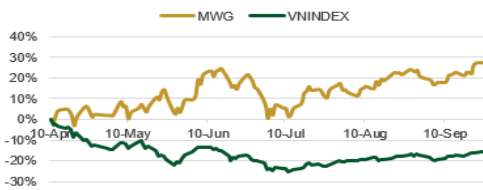
**MUA [+12%]**

Ngày cập nhật: 10/10/2018

Giá mục tiêu	142,833	VND
Giá hiện tại (08.10)	128,000	VND

**Bùi Thị Thùy Dương**  
 (+84-28) 5413 5472 – [duongbui@phs.vn](mailto:duongbui@phs.vn)
**Thông tin cổ phiếu**

CP đang lưu hành (triệu)	322.9
Free-float (triệu)	209.9
Vốn hóa (tỷ đồng)	41,068
KLGD TB 3 tháng	575,311
Sở hữu nước ngoài	49%
Ngày niêm yết đầu tiên	14/07/2014

**Cổ đông lớn**

**Biến động giá cổ phiếu so với Index**

**Lịch sử định giá**


Nguồn: FiinPro

**Kỳ vọng tối đa doanh thu từ chuỗi Điện Máy Xanh và Bách Hóa Xanh**

**Cập nhật KQKD 1H2018:** Kết thúc Q2/2018, MWG ghi nhận 44,570 tỷ đồng (+43%YoY) doanh thu và 1,540 tỷ đồng (+44%YoY) lợi nhuận sau thuế. Biên lợi nhuận gộp của MWG cũng cải thiện ở mức 18%. Bên cạnh đó, MWG cũng đã công bố kết quả kinh doanh 8M2018 với kết quả khá tích cực, trong đó doanh thu hợp nhất 8 tháng ghi nhận đạt 58,667 tỷ đồng, hoàn thành 68% kế hoạch cả năm và lợi nhuận sau thuế đạt 1,969 tỷ đồng, hoàn thành 76% kế hoạch 2018.

**Dự báo 2018:**

**Đối với chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX),** mục tiêu mở rộng lên 500 cửa hàng kỳ vọng sẽ là hỗ trợ nhận diện thương hiệu từ đó gia tăng doanh thu từ mảng này. Tuy nhiên, do thị trường bán lẻ thực phẩm còn cạnh tranh khá gay gắt và BHX cần thời gian để các cửa hàng mới mở hoạt động ổn định, vì vậy ước tính doanh thu BHX trong năm 2018 có thể đạt 4,554 tỷ đồng (đóng góp 5% tổng doanh thu).

**Đối với chuỗi Điện Máy Xanh (ĐMX),** với việc sát nhập với Trần Anh (TAG) và chuyển đổi một số cửa hàng Thế Giới Di Động (TGDD) sang mô hình ĐMX, dự kiến doanh thu từ ĐMX cũng sẽ được hỗ trợ tích cực, dự báo trong năm 2018, doanh thu từ mảng ĐMX sẽ đạt 53,700 tỷ đồng (đóng góp 60% tổng doanh thu).

**Đối với chuỗi TGDD,** việc chuyển giao một số cửa hàng có thể sẽ khiến doanh thu từ mảng TGDD sụt giảm, ước tính đạt 30,822 tỷ đồng (đóng góp 35% tổng doanh thu).

Từ đó, ước tính tổng doanh thu của MWG trong năm 2018 có thể đạt 89,076 tỷ đồng (+34%YoY). Với giả định biên lợi nhuận gộp duy trì 17% tương đương năm 2017, từ đó LNST ước tính năm 2018 đạt 2,963 tỷ đồng (+34%YoY).

**Động lực tăng trưởng: Kỳ vọng tối đa hóa doanh thu nhờ vào tái cơ cấu số lượng cửa hàng theo chuỗi:** Nhận thấy tốc độ tăng trưởng của chuỗi TGDD đang chững lại, kế hoạch chuyển đổi một số cửa hàng TGDD sang mô hình ĐMX kỳ vọng sẽ giúp tối đa hóa doanh thu khi ĐMX vẫn đang là trụ đỡ chính cho MWG. Đồng thời, mục tiêu nâng số lượng cửa hàng BHX lên 500 cửa hàng cuối năm 2018 và sẽ tiếp tục mở mới trong tương lai, kỳ vọng điều này sẽ giúp doanh thu bình quân mỗi cửa hàng BHX gia tăng, đồng thời cải thiện biên lợi nhuận gộp lên 18%, từ đó hỗ trợ BHX có thể đạt điểm hòa vốn.

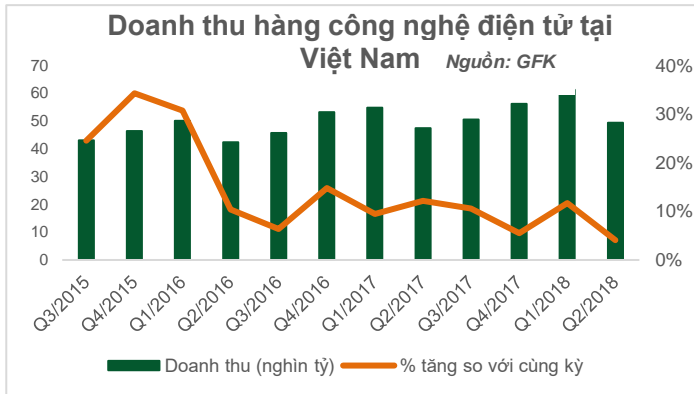
**Định giá & khuyến nghị:** Bằng phương pháp định giá DCF và P/E, ước tính mức giá hợp lý cho cổ phiếu MWG vào khoảng **142,833 đồng/cổ phiếu** (tương đương với P/E forward 16x), tăng 12% so với giá hiện tại. Từ đó đưa ra khuyến nghị **MUA** cho cổ phiếu này. Nếu tính giá trị sau khi chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 3:1, mức giá hợp lý của MWG sẽ khoảng 107,125 đồng/cổ phiếu.

Chỉ số tài chính	2013A	2014A	2015A	2016A	2017A	2018F	2019F	2020F	2021F	2022F
Doanh thu thuần (tỷ VND)	9,499	15,757	25,253	44,613	66,340	89,076	119,168	163,517	224,875	317,700
LNST (tỷ VND)	256	668	1,072	1,577	2,206	2,962	4,099	5,610	7,647	10,878
EPS (VND)	23,590	6,018	7,324	10,252	6,958	9,166	12,687	17,363	23,664	33,663
% tăng EPS	-	-74%	22%	40%	-32%	32%	38%	37%	36%	42%
BV (VND)	155,988	24,238	35,282	65,148	50,417	56,429	76,173	108,091	150,074	213,330
P/E	-	18.1	10.7	15.2	18.8	15.6	-	-	-	-
P/B	-	4.5	2.2	2.4	2.6	2.5	-	-	-	-
Cổ tức (VND)	0%	74%	0%	14%	7%	15%	-	-	-	-

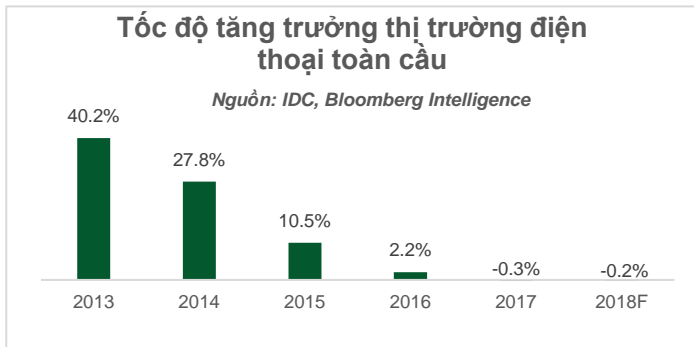
## Triển vọng các lĩnh vực hoạt động của MWG

### Thị trường điện thoại di động bảo hòa, trông chờ vào thị trường điện máy

Thị trường bán lẻ hàng công nghệ điện tử đang có dấu hiệu bảo hòa khi doanh thu từ thị trường này đang có sự giảm tốc từ năm 2015 – 2017. Theo đó, tốc độ tăng của ngành bán lẻ hàng điện tử cũng đã sụt giảm từ 20% trong năm 2015 xuống còn 9% trong năm 2017. Sự sụt giảm này là do mặt hàng điện tử đã có độ phổ biến cao đồng thời với thời gian sử dụng dài khiến nhu cầu mua mới giảm đáng kể.



Trong đó, doanh thu từ mặt hàng điện thoại di động tiếp tục chững lại và chỉ tăng 4% so với cùng kỳ 2017. Trong 6T2018, doanh thu thị trường điện thoại di động tại Việt Nam đạt mức 52 nghìn tỷ đồng (+4%YoY) (theo GFK). Kết thúc năm 2018, kỳ vọng tốc độ tăng trưởng của thị trường này vẫn sẽ tiếp tục duy trì ở mức 3%. Đây là mức khá tích cực khi bối cảnh thị trường điện thoại toàn cầu đang có dấu hiệu suy yếu.



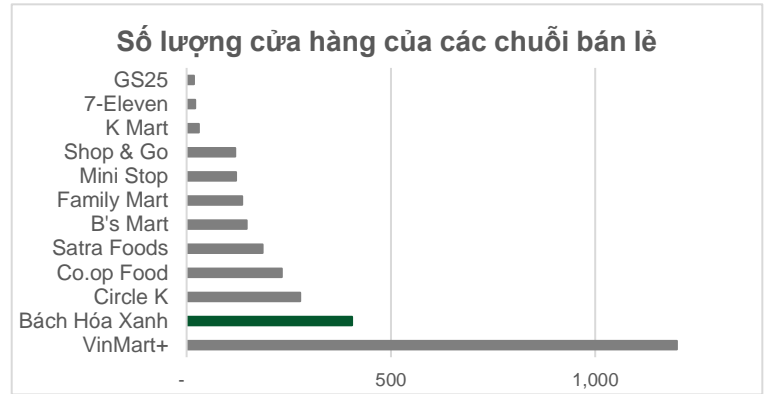
Ngược lại, mảng điện máy vẫn cho thấy khả năng tăng trưởng: Nhu cầu sử dụng các sản phẩm điện máy vẫn còn khá tích cực, đặc biệt đối với các mặt hàng điện tử, điện lạnh và điện gia dụng. Theo đó, doanh thu đến từ các mặt hàng này trong 6T2018 lần lượt ghi nhận tăng 38%, 21% và 8% so với cùng kỳ năm trước (theo GFK). Điều này cho thấy mảng kinh doanh điện máy vẫn còn khả năng tăng trưởng trong thời gian tới kỳ vọng doanh thu từ mảng này có thể duy trì tăng trưởng tích cực trên 20%.

### Thị trường bán lẻ thực phẩm, hàng tiêu dùng: tiềm năng nhưng cạnh tranh gay gắt

Ngành bán lẻ thực phẩm-hàng tiêu dùng hiện là thị trường khá màu mỡ, đặc biệt khi thu nhập bình quân đầu người đang ở mức cao. Theo đó, báo cáo của Tổng cục thống kê trong 8 tháng qua, lĩnh vực bán lẻ lương thực, thực phẩm tăng cao với 12.8% YoY và bán lẻ đồ dùng, dụng cụ gia đình

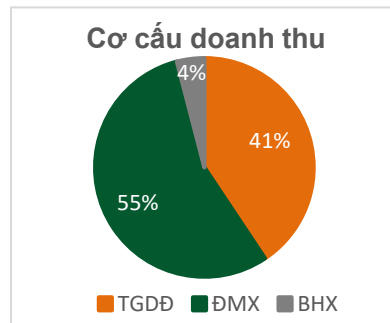
cũng tăng 11.6% YoY. Tuy nhiên, theo Nielsen, mặc dù thị phần bán lẻ truyền thống (chợ, tạp hóa,...) vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo (đóng góp gần 83% tổng doanh thu bán lẻ) tuy nhiên mức độ tin tưởng của họ vào tình trạng kinh doanh đang giảm trong 2 năm qua, chủ yếu do lo ngại từ sức mua của người tiêu dùng giảm và mức độ cạnh tranh với kênh bán lẻ hiện đại (siêu thị, cửa hàng tiện lợi,...).

Trong khi đó, tại kênh bán lẻ hiện đại, tình trạng cạnh tranh diễn ra gay gắt không chỉ với các doanh nghiệp trong nước mà còn với các doanh nghiệp nước ngoài.



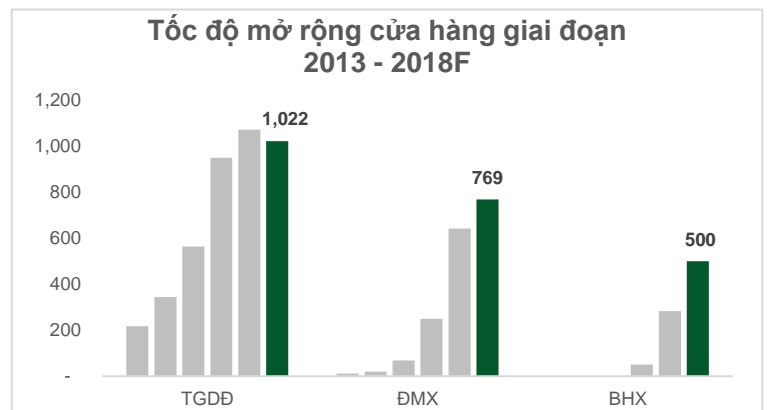
## Tình hình kinh doanh MWG

### ĐMX và TGDD đóng góp nhiều nhất trong cơ cấu doanh thu



Theo đó, trong 8M2018, tổng doanh thu toàn tập đoàn ghi nhận đạt 58,667 tỷ đồng (+39%YoY). Trong đó, doanh thu đến từ hệ thống ĐMX, TGDD và BHX lần lượt đạt 32,425 tỷ đồng (+78%YoY); 23,828 tỷ đồng (+2%YoY) và 2,372 tỷ đồng (+251%YoY).

### Tổng số lượng cửa hàng kết thúc 8 tháng 2018 là 2,176 cửa hàng, nhiều hơn 9% so với cuối năm 2017

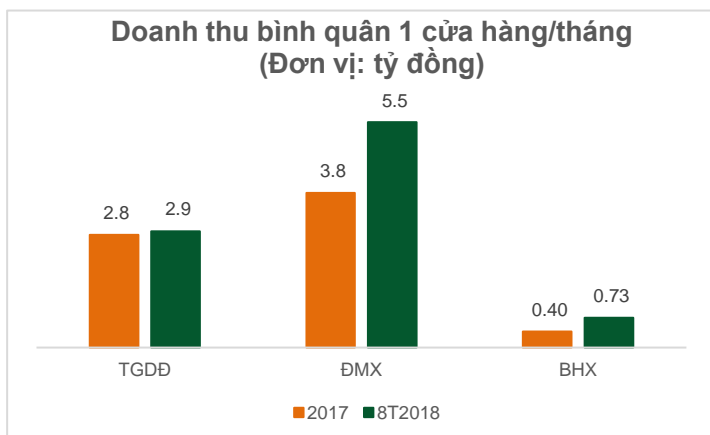


BHX sẽ là động lực tăng mới của MWG khi tiềm năng tăng trưởng của mảng hoạt động này còn tích cực. Dự kiến khi kết thúc năm 2018, công ty sẽ hoàn thành mở 500 cửa hàng BHX và chuyển một số cửa hàng TGDD có hoạt động kinh doanh kém sang mô hình ĐMX mini để tối đa hóa doanh thu. Kết thúc 8 tháng năm 2018, số lượng cửa hàng TGDD giảm còn 1,040 cửa hàng, ĐMX và BHX tăng lần lượt lên 731 và 405 cửa hàng.

## Doanh thu bình quân mỗi cửa hàng: ĐMX nháy vọt trong khi BHX vẫn chưa thể đạt điểm hòa vốn

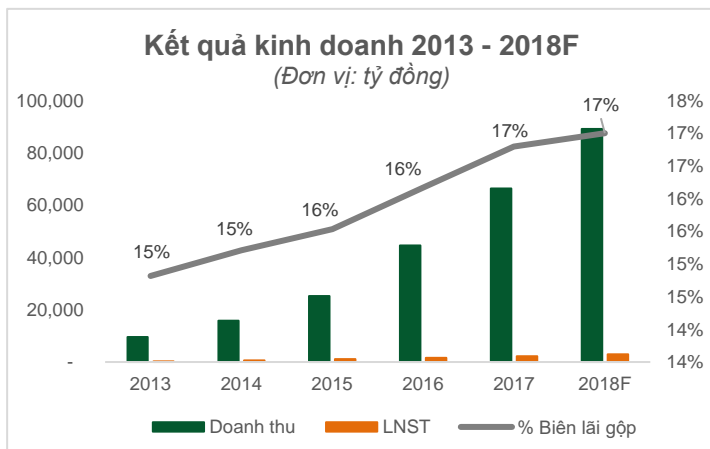
Trong 8 tháng đầu năm 2018, MWG tiến hành hợp nhất với TAG và chuyển đổi một số cửa hàng TGDD sang ĐMX hỗ trợ mảng kinh doanh này ghi nhận khoản tăng mạnh trong doanh thu.

Bên cạnh đó, doanh thu bình quân 1 cửa hàng của BHX trong 8M2018 cũng cải thiện đáng kể khi đạt 732 triệu đồng/cửa hàng/ tháng, tuy nhiên kết quả này vẫn chưa thể giúp BHX đạt điểm hòa vốn. Ước tính nếu chi phí xây dựng ban đầu cho mỗi cửa hàng vào khoảng 250 triệu đồng bao gồm chi phí thuê cửa hàng, chi phí nhân viên, chi phí điện nước,... thì BHX có thể sẽ đạt điểm hòa vốn nếu doanh thu bình quân mỗi cửa hàng đạt 1 tỷ đồng/ cửa hàng/ tháng với giả định biên lợi nhuận gộp đạt 18%.



## Kết quả kinh doanh 2013 – 2018F: duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực

Nhìn vào kết quả kinh doanh giai đoạn 2013 – 2017, nhận thấy hoạt động kinh doanh của MWG khá tích cực khi luôn duy trì kết quả năm nay cao hơn năm trước. Trong đó, trong giai đoạn 2013 – 2017, tốc độ tăng trưởng trung bình trong doanh thu đạt 63%/ năm và tốc độ tăng bình quân trong LNST đạt 71%/ năm. Từ đó, MWG trở thành một trong số nhà bán lẻ hàng đầu tại Việt Nam về doanh số bán hàng.



Ước tính kết thúc năm 2018, MWG ghi nhận doanh thu đạt 89,076 tỷ đồng (+34%YoY) và LNST đạt 2,963 tỷ (+34%YoY), với giả định biên lợi nhuận ghi nhận tương đương năm 2017 17% do ảnh hưởng từ hợp nhất với TAG.

## Rủi ro

**(1) Thị trường bán lẻ hàng công nghệ, điện tử đang dần tiến tới giai đoạn trưởng thành:** Mặc dù mảng hàng điện máy vẫn còn duy trì tăng trưởng 2 chữ số tuy nhiên doanh thu bán lẻ hàng công nghệ, điện tử nói chung đang cho thấy sự giảm tốc trong những năm trở lại đây. **(2) Lo ngại BHX không thể đạt điểm hòa vốn:** Với việc nâng số lượng cửa hàng lên 500 cửa hàng vào cuối 2018 có thể khiến doanh thu bình quân mỗi cửa hàng/tháng của BHX giảm sút, từ đó khiến chuỗi cửa hàng này khó đạt điểm hòa vốn. **(3) Rủi ro pha loãng:** Trong năm, công ty đã phát hành hơn 9 triệu cổ phiếu ESOP và hơn 6 triệu cổ phần chào bán riêng lẻ, công ty còn dự kiến sẽ phát hành thêm gần 108 triệu cổ phiếu theo hình thức chi trả cổ tức (tỷ lệ 3:1), điều này có thể gây pha loãng giá cổ phiếu

## Quan điểm đầu tư

Bằng phương pháp định giá DCF và P/E, mức giá hợp lý dành cho cổ phiếu MWG sẽ vào khoảng **142,833 đồng/ cổ phiếu** (tương đương với P/E forward 16x), tăng 12% so với giá hiện tại (~128,000 đồng/ cổ phiếu). Từ đó đưa ra khuyến nghị **MUA** cho cổ phiếu này.

## Phương pháp DCF

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2018F	2019F	2020F	2021F	2022F
LN từ HĐKD	2,963	4,100	5,611	7,648	10,879
Lãi vay sau thuế	389	386	425	528	679
Khấu hao	735	630	600	604	641
CAPEX	1,437	1,222	1,134	1,359	1,440
WC	1,643	2,164	3,308	6,083	8,099
FCFF	1,008	1,731	2,195	1,338	2,659
PV (FCFF) (WACC 7%)	959	1,620	1,923	1,098	2,043
Giá trị cuối cùng (2.4%g)	42,152				
Giá trị doanh nghiệp	49,795				
Nợ	6,803				
Tiền mặt	3,411				
EV	46,403				
SLCP (triệu) (*)	323				
<b>Giá hợp lý</b>	<b>143,587</b>				

## Phương pháp P/E

EPS (*)	9,166
P/E forward	15.50
<b>Giá hợp lý</b>	<b>142,079</b>

(\*) Số lượng cổ phần và EPS sử dụng trước khi phát hành thêm 170 triệu cổ phiếu để chia cổ tức

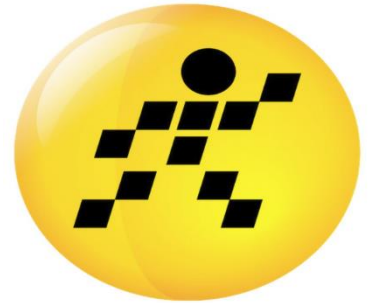
Nếu tính giá trị cổ phiếu sau khi thực hiện phát hành thêm 108 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 3:1), số lượng cổ phần của MWG sẽ tăng lên 485 triệu cổ phiếu. Từ đó, ước tính mức giá hợp lý của MWG sẽ đạt khoảng 107,125 đồng/ cổ phiếu.

## Sơ lược công ty

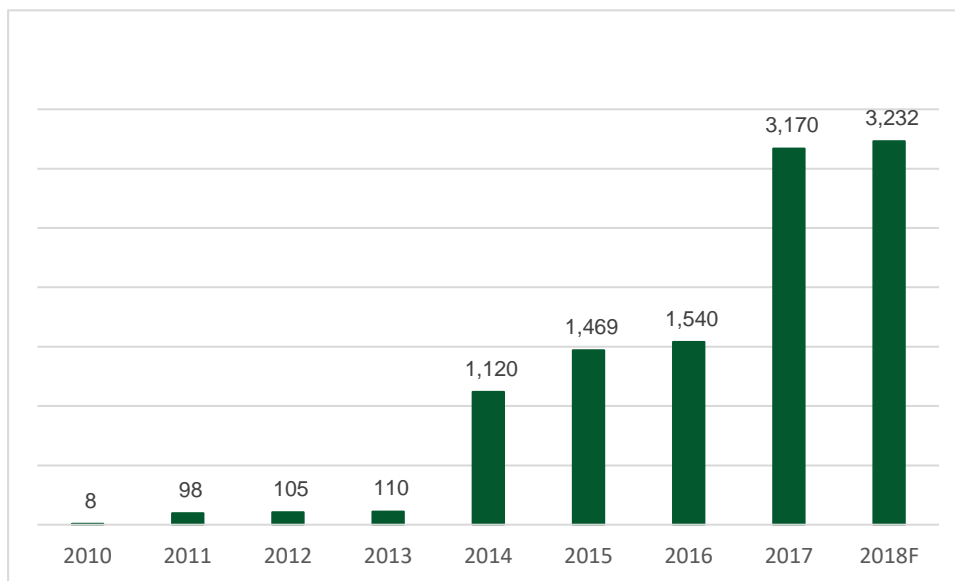
Khởi đầu là Công ty TNHH Thế Giới Di Động được thành lập vào tháng 3/2004 với ba cửa hàng nhỏ ở TP. HCM. Năm 2007 Công ty tiếp nhận vốn đầu tư từ Quỹ Mekong Capital và chuyển sang hình thức cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh sản phẩm di động, phụ kiện, sản phẩm hòa mạng (SIM) qua chuỗi cửa hàng Thegioididong.com và kinh doanh sản phẩm điện máy qua chuỗi siêu thị Dienmayxanh.com. Bên cạnh đó MWG vừa bắt đầu thử nghiệm kinh doanh bán lẻ thực phẩm qua chuỗi siêu thị Bách Hóa Xanh từ cuối năm 2016. Tính đến giai đoạn hiện tại, công ty đã mở thành công 2,176 cửa hàng trong đó chiến lược từ nay đến cuối năm 2018, công ty sẽ chú trọng mở rộng đối với chuỗi Điện Máy Xanh và Bách Hóa Xanh khi chuỗi Thế Giới Di Động có sự chững lại trong tốc độ tăng trưởng trong thời gian gần đây.

Mục tiêu MWG 2020 là tập đoàn bán lẻ đa ngành hàng hùng mạnh nhất, có vị thế số 1 trong lĩnh vực thương mại điện tử, mở rộng kinh doanh ở Lào, Campuchia và Myanmar.



## Quá trình tăng vốn (tỷ VNĐ)



Nguồn: MWG và PHS tổng hợp

**Báo cáo tài chính (tỷ VNĐ)**

Kết quả kinh doanh	2014A	2015A	2016A	2017A	2018F	1H/2018
Doanh thu thuần	15,757	25,253	44,613	66,340	89,076	44,570
Giá vốn hàng bán	(13,361)	(21,330)	(37,399)	(55,198)	(73,933)	(36,734)
Lợi nhuận gộp	2,396	3,922	7,214	11,142	15,143	7,836
Chi phí bán hàng	(1,349)	(2,351)	(4,288)	(7,017)	(9,397)	(4,773)
Chi phí QLDN	(241)	(249)	(935)	(1,346)	(1,837)	(986)
Lợi nhuận từ HĐKD	856	1,362	2,007	2,795	3,849	2,077
Lợi nhuận tài chính	50	40	15	16	(59)	(72)
<i>Chi phí lãi vay</i>	(21)	(39)	(120)	(233)	(469)	(1)
Lợi nhuận trước thuế	868	1,386	2,006	2,809	3,882	2,011
Lợi nhuận sau thuế	674	1,076	1,578	2,207	2,963	1,540
LNST của cổ đông Công ty mẹ	668	1,072	1,577	2,206	2,962	1,539
Cân đối kế toán	2014A	2015A	2016A	2017A	2018F	1H/2018
<b>Tài Sản Ngắn Hạn</b>	<b>2,838</b>	<b>6,176</b>	<b>12,288</b>	<b>18,863</b>	<b>24,584</b>	<b>19,675</b>
Tiền và tương đương tiền	213	344	997	3,411	4,810	2,905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	891	663
Phải thu ngắn hạn	297	636	1,411	2,766	3,464	1,434
Hàng tồn kho	2,195	4,933	9,371	12,050	14,581	14,275
Tài sản ngắn hạn khác	133	264	510	636	838	398
<b>Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>525</b>	<b>1,077</b>	<b>2,578</b>	<b>3,960</b>	<b>4,795</b>	<b>4,668</b>
Phải thu dài hạn	-	112	180	242	216	303
Tài sản cố định	411	849	2,096	3,464	4,022	3,418
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chi phí xây dựng dở dang	-	43	80	35	59	72
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	89	61
Tài sản dài hạn khác	113	72	210	219	409	814
Lợi thế thương mại	1	-	13	-	-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,362</b>	<b>7,253</b>	<b>14,867</b>	<b>22,823</b>	<b>29,379</b>	<b>24,343</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,923</b>	<b>4,782</b>	<b>11,013</b>	<b>16,914</b>	<b>22,564</b>	<b>16,827</b>
Nợ ngắn hạn	1,923	4,782	11,013	15,714	21,228	15,488
Nợ dài hạn	-	-	-	1,200	1,336	1,340
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,484</b>	<b>2,484</b>	<b>3,841</b>	<b>5,909</b>	<b>6,815</b>	<b>7,515</b>
Vốn điều lệ	1,120	1,469	1,540	3,170	3,232	3,232
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>3,407</b>	<b>7,266</b>	<b>14,854</b>	<b>22,823</b>	<b>29,379</b>	<b>24,343</b>



Lưu chuyển tiền tệ	2014A	2015A	2016A	2017A	2018F	1H/2018
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	100	(641)	(586)	2,664	2,443	425
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(308)	(658)	(1,276)	(2,120)	(2,437)	(2,264)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	117	1,430	2,516	1,871	1,393	1,333
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(92)	131	653	2,414	1,399	(507)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	305	213	344	997	3,411	3,411
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	213	344	997	3,411	4,810	2,905
Chỉ số tài chính (%)	2014A	2015A	2016A	2017A	2018F	1H/2018
<b>Tăng trưởng</b>						
Doanh thu	66%	60%	77%	49%	34%	43%
Lợi nhuận sau thuế	161%	60%	47%	40%	34%	44%
Tổng tài sản	53%	113%	104%	54%	29%	7%
Tổng vốn chủ sở hữu	80%	67%	55%	54%	15%	27%
<b>Khả năng sinh lời</b>						
Tỷ suất lãi gộp	15%	16%	16%	17%	17%	18%
Tỷ suất EBIT	6%	6%	5%	5%	5%	5%
Tỷ suất EBITDA	6%	6%	6%	6%	6%	6%
Tỷ suất lãi ròng	4%	4%	4%	3%	3%	3%
ROA	24%	20%	14%	12%	11%	6%
ROE	58%	54%	50%	45%	47%	20%
<b>Hiệu quả hoạt động</b>						
Vòng quay khoản phải thu	57.9	54.1	43.6	31.8	28.6	31.1
Vòng quay hàng tồn kho	9.0	7.1	6.2	6.2	6.7	3.1
Vòng quay khoản phải trả	18.8	17.1	13.4	11.0	10.9	7.7
<b>Khả năng thanh toán</b>						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	1.48	1.29	1.12	1.12	1.09	1.17
Tỷ suất thanh toán nhanh	0.33	0.26	0.26	0.43	0.47	0.35
<b>Cấu trúc tài chính</b>						
Tổng nợ/Tổng tài sản	57%	66%	74%	74%	77%	69%
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	130%	193%	287%	286%	331%	224%
Vay ngắn hạn/VCSH	130%	193%	287%	266%	311%	206%
Vay dài hạn/VCSH	0%	0%	0%	20%	20%	18%

Nguồn: PHS

## **Đảm bảo phân tích**

---

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

---

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

---

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

### **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7,

Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương, Trung Hòa Nhân Chính,

Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình,

Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801